CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04../TTr-HĐQT	*Hà Nội, ngày 03 tháng 06 năm 2021*

TỜ TRÌNH

V/v: Sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị Công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021;

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 08/01/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế về kế hoạch tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;

- Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 28/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế về điều chỉnh kế hoạch tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;

- Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 03/6/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế về việc thông qua nội dung các báo cáo, tờ trình và tài liệu khác phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021;

- Căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trên cơ sở rà soát các nội dung của Quy chế nội bộ về quản trị Công ty để phù hợp với sự thay đổi của pháp luật và yêu cầu thực tế trong quản trị, điều hành Công ty, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế nội bộ về quản trị Công ty với các điều khoản nêu tại văn bản đính kèm.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- BKS;
- Lưu VT, TK HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ INTERSERCO MSDN: 0100110052 TP. HÀ NỘI

Phùng Tiến Toàn

Signature Not Verified

CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ
(Kèm theo Tờ trình số: 04 /TTr-ILS ngày 03 tháng 6 năm 2021
của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế)

STT	Điểm/Khoản/Điều	Nội dung Quy chế hiện hành	Đề nghị sửa đổi/bổ sung	Lý do sửa đổi/ bổ sung
1	Khoản 2.1 Điều 2 (Đối tượng và phạm vi áp dụng)	Quy chế này áp dụng đối với tất cả các Cơ quan trong bộ máy quản trị điều hành của Công ty bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các đơn vị, **Người đại diện vốn, Giám đốc/Phó Giám đốc Chi nhánh, Trưởng/Phó Văn phòng đại diện của Công ty** và các cá nhân liên quan trong việc quản lý và điều hành các hoạt động của Công ty.	Quy chế này áp dụng đối với tất cả các Cơ quan trong bộ máy quản trị điều hành của Công ty bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Trưởng các đơn vị, và các cá nhân liên quan trong việc quản lý và điều hành các hoạt động của Công ty.	Phù hợp với phạm vi áp dụng của Quy chế
2	Điểm 2.2.8 khoản 2.2. Điều 2 (Đối tượng và phạm vi áp dụng)	Luật Doanh nghiệp: Là Luật Doanh nghiệp số **68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.**	Luật Doanh nghiệp: Là Luật Doanh nghiệp **số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.**	Phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2020
3	Bổ sung Điểm 2.2.9 khoản 2.2 Điều 2 (Đối tượng và phạm vi áp dụng)		Luật chứng khoán: là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.	Phù hợp với Luật Chứng khoán năm 2019.
4	Điểm 2.2.10 Khoản 2.2 Điều 2 (Đối tượng và phạm vi áp dụng)	Người có liên quan: Là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp	Bỏ	Quy chế không nhắc đến khái niệm này
5	Điểm 2.2.11 Khoản 2.2 Điều 2 (Đối tượng và phạm vi áp dụng)	Người có thẩm quyền: Là người có quyền quyết định việc thực hiện các công việc thuộc chức năng nhiệm vụ của Công ty phù hợp với các quy định Quy chế này	Bỏ	Quy chế không nhắc đến khái niệm này

6	Điều 5 (Cổ đông yêu cầu cung cấp thông tin)	Cổ đông yêu cầu xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có thể gửi yêu cầu bằng văn bản **hoặc liên hệ trực tiếp với Thư ký Công ty hoặc Người phụ trách quản trị Công ty** để được cung cấp tài liệu. Công ty có thể gửi trích lục, bản sao chụp các tài liệu trên cho cổ đông bằng đường bưu điện hoặc qua email theo yêu cầu của cổ đông.	Cổ đông yêu cầu xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có thể gửi yêu cầu bằng văn bản **đến Công ty** để được cung cấp tài liệu. Công ty có thể gửi trích lục, bản sao chụp các tài liệu trên cho cổ đông bằng đường bưu điện hoặc qua email theo yêu cầu của cổ đông.	Phù hợp với tình hình thực tế của Công ty
7	Điều 9 (Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp)	Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội dựa trên **sổ đăng ký cổ đông của Công ty**. Danh sách cổ đông được lập không sớm hơn **5** ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.	Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội dựa trên **danh sách cổ đông do Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp**. Danh sách cổ đông được lập không sớm hơn **10 (mười)** ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.	Phù hợp với quy định của pháp luật về Công ty đại chúng và khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp 2020.
10	Khoản 10.1 Điều 10 (Mời họp ĐHĐCĐ)	Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều lệ Công ty. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ **thường trú** của cổ đông, thời gian, địa điểm họp, các loại giấy tờ cổ đông/người được ủy quyền phải mang theo để chứng minh nhân thân và những yêu cầu khác đối với người dự họp.	Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều lệ Công ty. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ **liên lạc** của cổ đông, thời gian, địa điểm họp, các loại giấy tờ cổ đông/người được ủy quyền phải mang theo để chứng minh nhân thân và những yêu cầu khác đối với người dự họp.	Phù hợp với khoản 1 Điều 143 Luật Doanh nghiệp 2020

11	Khoản 13.1 Điều 13 (Tiến hành họp ĐHĐCĐ và biểu quyết)	Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 **Điều 142** Luật Doanh nghiệp.	Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 **Điều 146** Luật Doanh nghiệp.	Phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2020
12	Điểm 13.7.1 Khoản 13.7 Điều 13 (Tiến hành họp ĐHĐCĐ và biểu quyết)	Chủ tọa sẽ hỏi ý kiến của Cổ đông (hoặc người đại diện theo ủy quyền) đối với từng vấn đề theo trình tự: **không tán thành, tán thành,** không có ý kiến. Các cổ đông (hoặc người đại diện theo ủy quyền) biểu quyết bằng cách giơ Thẻ biểu quyết thể hiện ý kiến biểu quyết.	Chủ tọa sẽ hỏi ý kiến của Cổ đông (hoặc người đại diện theo ủy quyền) đối với từng vấn đề theo trình tự: **tán thành, không tán thành**, không có ý kiến. Các cổ đông (hoặc người đại diện theo ủy quyền) biểu quyết bằng cách giơ Thẻ biểu quyết thể hiện ý kiến biểu quyết.	Phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 19 Dự thảo Điều lệ sửa đổi
13	Khoản 13.8 Điều 13 (Tiến hành họp ĐHĐCĐ và biểu quyết)	Điều kiện để nghị quyết được thông qua được quy định tại **Điều 20** Điều lệ Công ty.	Điều kiện để nghị quyết được thông qua được quy định tại **Điều 21** Điều lệ Công ty.	Phù hợp với Dự thảo Điều lệ sửa đổi
14	Khoản 13.9 Điều 13 (Tiến hành họp ĐHĐCĐ và biểu quyết)	Việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được quy định tại **Điều 21** Điều lệ Công ty	Việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được quy định tại **Điều 22** Điều lệ Công ty	Phù hợp với Dự thảo Điều lệ sửa đổi
15	Điều 15 (Biên bản họp ĐHĐCĐ)	Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Nội dung biên bản họp ĐHĐCĐ, ngôn ngữ được sử dụng trong biên bản họp ĐHĐCĐ, cách thức và thời hạn lập, gửi biên bản họp ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại **Điều 22** Điều lệ Công ty.	Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Nội dung biên bản họp ĐHĐCĐ, ngôn ngữ được sử dụng trong biên bản họp ĐHĐCĐ, cách thức và thời hạn lập, gửi biên bản họp ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại **Điều 23** Điều lệ Công ty.	Phù hợp với Dự thảo Điều lệ sửa đổi
16	Điều 18 (Thông báo nghị quyết và biên bản ĐHĐCĐ ra công chúng)	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông **phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc**	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, toàn văn nghị quyết đã được thông qua **phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng**	Phù hợp với khoản 3 Điều 23 Dự thảo Điều lệ sửa đổi

		gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.	**khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.**	
17	Bổ sung Điều 19 (Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến)		**Điều 19. Tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức hội nghị trực tuyến** Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến hoặc kết hợp hội nghị trực tiếp với hội nghị trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định pháp luật.	Phù hợp với khoản 10 Điều 19 Dự thảo Điều lệ sửa đổi
18	Điều 19 (Tiêu chuẩn và điều kiện là thành viên HĐQT)	Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại **Điều 26** Điều lệ Công ty	Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại **Điều 27** Điều lệ Công ty	Phù hợp với Dự thảo Điều lệ sửa đổi
19	Điều 20 (Tiêu chuẩn và điều kiện là thành viên BKS)	Thành viên BKS phải có các tiêu chuẩn và điều kiện **sau đây:** **20.1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Doanh nghiệp;** **20.2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và hiểu biết về hoạt động kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;** **20.3. Không phải là người có liên quan với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty.**	Thành viên BKS phải có các tiêu chuẩn và điều kiện **theo quy định tại Điều 40 Điều lệ Công ty.**	Thống nhất về thể thức với Điều 19 Quy chế và phù hợp với quy định tại Điều 40 Dự thảo Điều lệ sửa đổi

		20.4. Không được giữ các chức vụ quản lý của Công ty từ Phó trưởng ban/Phó Giám đốc Chi nhánh/Phó Giám đốc Trung tâm trở lên **20.5. Trưởng BKS phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty** **20.6. Các thành viên BKS không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.** **20.7. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và liêm khiết.**		
20	Khoản 22.1 Điều 22 (Quyền ứng cử, đề cử thành viên HĐQT, BKS)	Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ **5%** tổng số cổ phần phổ thông trở lên **trong thời hạn liên tục từ sáu (06) tháng trở lên** có quyền, đề cử các ứng viên HĐQT/BKS theo quy định tại các khoản 2 **Điều 24** và khoản 1 **Điều 38** Điều lệ của Công ty.	Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ **10%** (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử các ứng viên HĐQT/BKS theo quy định tại các khoản 2 **Điều 25** và khoản 1 **Điều 39** Điều lệ của Công ty.	Phù hợp với Luật Doanh nghiệp năm 2020 (khoản 1, 3 Điều 121) và Dự thảo Điều lệ sửa đổi
21	Khoản 28.1 Điều 28 (Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT)	Thành viên HĐQT/BKS đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT/BKS trong trường hợp sau: 28.1.1. Mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự; 28.1.2. Bị chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết/mất tích; 28.1.3. Hết nhiệm kỳ thành viên HĐQT	Bỏ	Phù hợp với Điều 34 và Điều 40 Dự thảo Điều lệ sửa đổi
22	Khoản 28.2 Điều 28 (Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT)	Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau: 28.2.1 Trường hợp miễn nhiệm: (i) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều **19** Quy chế này;	Thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau: 28.2.1. Trường hợp miễn nhiệm: (i) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều **20** Quy chế này;	Phù hợp với Điều 34 Dự thảo Điều lệ sửa đổi

		(ii) **Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục và trong thời gian này HĐQT không cho phép thành viên đó vắng mặt (trừ trường hợp bất khả kháng)** (iii) Có đơn từ chức và được ĐHĐCĐ chấp thuận. 28.2.2. Trường hợp bãi nhiệm: (i) **Không hoàn thành nhiệm vụ với tư cách là thành viên HĐQT;** (ii) **Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của thành viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;** (iii) **Theo quyết định của ĐHĐCĐ.**	(ii) Có đơn từ chức và được ĐHĐCĐ chấp thuận; (iii) **Theo quyết định của ĐHĐCĐ;** **(iv) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.** 28.2.2. Trường hợp bãi nhiệm: (iv) **Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;** (v) **Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.**	
23	Khoản 28.3 Điều 28 (Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT)	28.3. Thành viên BKS bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau: 28.3.1. Trường hợp miễn nhiệm: (i) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại **Điều 4** Quy chế này; (ii) **Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của thành viên BKS trong 06 tháng liên tục và trong thời gian này BKS không cho phép thành viên đó vắng mặt (trừ trường hợp bất khả kháng);**	28.3. Thành viên BKS bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau: 28.3.1. Trường hợp miễn nhiệm: (i) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại **Điều 21** Quy chế này; (ii) Có đơn từ chức và được ĐHĐCĐ chấp thuận; (iii) **Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty.** 28.3.2. Trường hợp bãi nhiệm:	Phù hợp với Điều 40 Dự thảo Điều lệ sửa đổi

		(iii) Có đơn từ chức và được ĐHĐCĐ chấp thuận. 28.3.2. Trường hợp bãi nhiệm: (i) Không hoàn thành nhiệm vụ **với tư cách là thành viên**; (ii) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo qui định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. (iii) Theo quyết định của ĐHĐCĐ.	(i) Không hoàn thành nhiệm vụ**, công việc được phân công;** **(ii) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;** (iii) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo qui định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. (iv) Theo quyết định của ĐHĐCĐ. **(v) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty.**	
24	Khoản 29.1 Điều 29 (Trách nhiệm của HĐQT về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT/BKS)	Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba (1/3) hoặc số thành viên BKS còn lại ít hơn so với số thành viên BKS theo quy định tại Điều lệ Công ty, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT/BKS theo quy định **tại khoản 4 Điều 14 Điều lệ Công ty.**	**Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 14 Điều lệ Công ty**, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 (một phần ba) hoặc số thành viên BKS còn lại ít hơn so với số thành viên BKS theo quy định tại Điều lệ Công ty, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT/BKS theo quy định.	Phù hợp với Điều 14 Dự thảo Điều lệ Công ty sửa đổi
25	Khoản 34.1 Điều 34 (Biên bản và thông qua biên bản họp Hội đồng quản trị)	34.1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị đều phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có các nội dung chủ yếu sau: 34.1.1. Tên, trụ sở chính, **số và ngày đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh.** 34.1.2. Mục đích, chương trình và nội dung họp. 34.1.3. Thời gian, địa điểm họp.	34.1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị đều phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có các nội dung chủ yếu sau: 34.1.1. Tên, trụ sở chính, **mã số doanh nghiệp.** 34.1.2. Mục đích, chương trình và nội dung họp.	Phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 158 Luật Doanh nghiệp 2020

		34.1.4. Họ và tên từng thành viên họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ và tên các thành viên không dự họp, lý do. 34.1.5. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp 34.1.6. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp. 34.1.7. Kết quả biểu quyết, trong đó ghi rõ những thành viên **đồng ý**, những thành viên **phản đối** và những thành viên **bỏ phiếu trắng.** 34.1.8. Các vấn đề đã được thông qua. 34.1.9. **Chữ ký của tất cả các thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp.** 34.1.10. Chủ tọa **và thư ký** phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.	34.1.3. Thời gian, địa điểm họp. 34.1.4. Họ và tên từng thành viên họp hoặc người được ủy quyền dự họp **và cách thức dự họp**; họ và tên các thành viên không dự họp, lý do. 34.1.5. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp 34.1.6. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp. 34.1.7. Kết quả biểu quyết, trong đó ghi rõ những thành viên **tán thành**, những thành viên **không tán thành** và những thành viên **không có ý kiến**. 34.1.8. Các vấn đề đã được thông qua **và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.** 34.1.9. **Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.** **Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật thì biên bản này có hiệu lực.** 34.1.10. Chủ tọa, **người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản** phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.	

26	Điều 36 (Tiêu chuẩn thành viên Ban Tổng giám đốc)	36.1. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2, **Điều 18** Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật liên quan. 36.2. Đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn chức danh theo Bản mô tả công việc của Công ty. 36.3. Đối với bổ nhiệm lần đầu, phải đảm bảo độ tuổi để đảm nhiệm vị trí ít nhất một nhiệm kỳ tính từ thời điểm được bổ nhiệm. 36.4. Đối với trường hợp đặc biệt khác, HĐQT quyết định.	36.1. Không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 **Điều 17** Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật liên quan. 36.2. **Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của công ty,** đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn chức danh theo Bản mô tả công việc của Công ty. 36.3. Đối với bổ nhiệm lần đầu, phải đảm bảo độ tuổi để đảm nhiệm vị trí ít nhất một nhiệm kỳ tính từ thời điểm được bổ nhiệm. **36.4. Đối với vị trí chức danh Tổng giám đốc, người được bổ nhiệm không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp; Kiểm soát viên của Công ty; người đại diện phần vốn nhà nước; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty;** 36.5. Đối với trường hợp đặc biệt khác, HĐQT quyết định.	Phù hợp với khoản 5 Điều 162 Luật Doanh nghiệp 2020
27	Điểm 37.1.2 khoản 37.1 Điều 37 (Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thời hạn bổ nhiệm thành viên Ban TGĐ)	Thời hạn bổ nhiệm: là **03 năm/**nhiệm kỳ hoặc theo quyết định của HĐQT và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế	Thời hạn bổ nhiệm: là **05 năm/**nhiệm kỳ hoặc theo quyết định của HĐQT và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế	Phù hợp với nhiệm kỳ của HĐQT/BKS
28	Điểm 37.2.2 khoản 37.2 Điều 37 (Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và	Thời hạn bổ nhiệm: là **03 năm/**nhiệm kỳ hoặc theo đề nghị của TGĐ và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế	Thời hạn bổ nhiệm: là **05 năm/**nhiệm kỳ hoặc theo đề nghị của TGĐ và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế	Phù hợp với nhiệm kỳ của HĐQT/BKS

	thời hạn bổ nhiệm thành viên Ban TGĐ)			
29	Điều 41 (Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Tổng giám đốc)	41.1. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Tổng Giám đốc được HĐQT thông qua, HĐQT triển khai văn bản quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm đến Tổng Giám đốc. 41.2.Trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được văn bản quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Tổng Giám đốc được công bố, Tổng Giám đốc có trách nhiệm thông báo trong nội bộ và thông báo tới các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan (nếu cần).	Trong thời hạn 24h (hai mươi tư giờ) kể từ khi quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Tổng giám đốc được HĐQT thông qua, Công ty có trách nhiệm thực hiện việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán.	Phù hợp với quy định tại điểm l khoản 1 Điều 11 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán
30	Điểm 47.2.1 Khoản 47.2 Điều 47 (Phối hợp giữa HĐQT và TGĐ trong việc tổ chức các cuộc họp)	HĐQT họp định kỳ mỗi quý một lần **vào tháng đầu tiên hàng quý**. Ngoài ra, HĐQT tổ chức họp bất thường trong các trường hợp cần thiết theo quy định tại Khoản 4 **Điều 30** Điều lệ Công ty.	HĐQT họp định kỳ mỗi quý một lần. Ngoài ra, HĐQT tổ chức họp bất thường trong các trường hợp cần thiết theo quy định tại Khoản 4 **Điều 31** Điều lệ Công ty.	Phù hợp với tình hình thực tế và Dự thảo Điều lệ sửa đổi.
31	Điều 50 (Trách nhiệm cẩn trọng, trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của Người quản lý Công ty)	Người quản lý Công ty có trách nhiệm cẩn trọng, trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi theo quy định tại **Điều 42 và Điều 43** Điều lệ Công ty khi thực hiện các nhiệm vụ của mình.	Người quản lý Công ty có trách nhiệm cẩn trọng, trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi theo quy định tại **Điều 43 và Điều 44** Điều lệ Công ty khi thực hiện các nhiệm vụ của mình.	Phù hợp với Dự thảo Điều lệ sửa đổi
32	Khoản 55.2 Điều 55 (Nguyên tắc lựa chọn thành viên hoặc người phụ trách Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị)	Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định theo quy định tại **Điều 31** Điều lệ Công ty. Thành viên của Tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị.	Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định theo quy định tại **Điều 32** Điều lệ Công ty. Thành viên của Tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị.	Phù hợp với Dự thảo Điều lệ sửa đổi

33	Khoản 57.1 Điều 57 (Tiêu chuẩn Người phụ trách quản trị Công ty)	Đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 **Điều 32** Điều lệ Công ty	Đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 **Điều 33** Điều lệ Công ty	Phù hợp với Dự thảo Điều lệ sửa đổi
34	Điểm 61.1.1 Kkhoản 61.1 Điều 61 (Các trường hợp bị miễn nhiệm, bãi nhiệm)	Vi phạm các quyền và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Công ty được quy định tại khoản 4 **Điều 32** Điều lệ Công ty gây thiệt hại nghiêm trọng đến Công ty	Vi phạm các quyền và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Công ty được quy định tại khoản 4 **Điều 33** Điều lệ Công ty gây thiệt hại nghiêm trọng đến Công ty	Phù hợp với Dự thảo Điều lệ sửa đổi
35	Điều 62 (Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty)	62.1 Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty được HĐQT thông qua, HĐQT triển khai văn bản quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm đến Tổng Giám đốc. 62.2 Trong thời hạn 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận được văn bản quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty được công bố, Tổng Giám đốc có trách nhiệm thông báo trong nội bộ và thông báo tới các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan (nếu cần).	Trong thời hạn 24h (hai mươi tư giờ) kể từ khi quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty được HĐQT thông qua, Công ty có trách nhiệm thực hiện việc công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán.	Phù hợp với quy định tại điểm l khoản 1 Điều 11 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán